

## **GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA NGHIÊN CỨU SINH TRONG QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

### **Solutions to Increase Scientific Research Capability of PhD Students at Hanoi University of Agriculture**

**Trần Đình Thao, Nguyễn Thị Minh Thu**

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội*

Địa chỉ email tác giả liên lạc: *nguyenthiminhthu1977@gmail.com*

#### **TÓM TẮT**

Đào tạo trình độ tiến sĩ là đào tạo những nhà khoa học có trình độ cao về lý thuyết và năng lực thực hành phù hợp, có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, khả năng phát hiện và giải quyết được những vấn đề mới có ý nghĩa về khoa học, công nghệ và hướng dẫn nghiên cứu khoa học. Bằng phương pháp tiếp cận có sự tham gia kết hợp với các phương pháp thống kê mô tả, thống kê suy luận và hội thảo, nghiên cứu đã đánh giá được khả năng nghiên cứu khoa học của các nghiên cứu sinh, cũng như phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng nghiên cứu khoa học của họ trong quá trình được đào tạo ở bậc tiến sĩ tại trường. Kết quả nghiên cứu chỉ ra khả năng nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh trong quá trình đào tạo tiến sĩ ở Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân từ rất nhiều phía, song cơ bản là do sinh hoạt chuyên môn của nghiên cứu sinh tại cơ sở đào tạo rất yếu, mức độ gắn kết giữa đề tài của nghiên cứu sinh với các nghiên cứu của cơ sở đào tạo chưa tốt, thực hiện quy chế đào tạo tiến sĩ thiếu chặt chẽ.

Từ khoá: Chất lượng đào tạo, đào tạo tiến sĩ, khả năng nghiên cứu khoa học, nghiên cứu sinh.

#### **SUMMARY**

Doctoral training is to train scientists with high theoretical knowledge, appropriate practice capacity, independent and creative research capacity, ability of detecting and solving new scientific issues and guiding scientific research. Using participatory research method along with descriptive statistics, inferential statistics, and seminars, scientific research capability of PhD students has been evaluated. Factors affecting their research capability have been analysed. Finding show that research capability of the PhD students is still constrained by weak students' participation in research activities at the training institution's research, the bad connection between post graduate's theme and training institution's one, and weak implementation of the PhD students' training regulations.

Key words: Doctoral training, PhD student, scientific research capability, training quality.

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) là hai hoạt động có mối quan hệ chặt chẽ và là hai nhiệm vụ chiến lược của trường đại học, trong đó NCKH là một trong những biện pháp để nâng cao chất lượng đào tạo. Đào tạo ở bậc tiến sĩ được thực hiện chủ yếu bằng tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của nhà giáo, nhà khoa học; coi trọng rèn luyện thói quen nghiên cứu khoa học, phát triển tư duy sáng

tạo trong phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn (Võ Văn Tới, 2008). Khả năng NCKH của nghiên cứu sinh (NCS) được thể hiện thông qua: Khả năng phát hiện vấn đề, ý tưởng nghiên cứu, chủ động trong nghiên cứu, khai thác nguồn tài liệu, phương tiện nghiên cứu, làm việc với cường độ cao, giải quyết và phát triển vấn đề... (Vũ Cao Đàm, 1999). NCS để trở thành tiến sĩ đòi hỏi phải có kiến thức căn bản cần thiết đối với chuyên ngành nghiên

cứu, có tầm nhìn xa, có óc sáng tạo và có mục tiêu rõ ràng trong quá trình học tập và nghiên cứu nhưng không hẳn có thể dự đoán được tất cả những gì xảy ra trong nghiên cứu (Võ Văn Tới, 2008; T.Hoa, 2009). Tuy nhiên, đào tạo tiến sĩ hiện nay vẫn nổi lên nhiều bất cập: (1) Chạy theo thành tích; (2) Phương pháp đào tạo chậm đổi mới; (3) Thủ tục hành chính quá rườm rà (Hoàng Xuân, 2007; Bình Yên, 2009). Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có những thay đổi trong quy trình đào tạo tiến sĩ, đã trao trọng quyền cho cơ sở đào tạo tiến sĩ.

Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội là một trường đại học trọng điểm quốc gia và là một trong bảy trường đại học đầu tiên trong cả nước có chương trình đào tạo sau đại học. Nhu cầu của xã hội về nhân lực khoa học kỹ thuật, quản lý, công nghệ là rất lớn trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Những năm gần đây, quy mô đào tạo của Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội tăng mạnh cả bậc đại học và bậc sau đại học. Đào tạo sau đại học, đặc biệt là đào tạo ở bậc tiến sĩ cần phải được hoàn thiện về chương trình, phương pháp, nội dung và cách tiếp cận, tính chủ động trong nghiên cứu. Vậy làm sao để nâng cao được khả năng NCKH của NCS trong quá trình họ được đào tạo tại Nhà trường là vô cùng quan trọng. Nếu làm được điều đó chất lượng đào tạo tiến sĩ trong bối cảnh hiện nay sẽ được cải thiện và nâng cao được vị thế của nhà trường trong đào tạo tiến sĩ. Vì thế, bài viết này đề cập tới những giải pháp nhằm nâng cao khả năng NCKH của NCS trong quá trình họ được đào tạo tại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tiếp cận có sự tham gia được sử dụng chủ yếu trong thực hiện nghiên cứu. Các bên có liên quan trực tiếp trong quá trình đào tạo NCS được tìm hiểu bao gồm: (i) Phía quản lý NCS (Trường, Viện Đào tạo sau đại học, các phòng ban liên quan, các khoa chuyên môn và đặc biệt là các bộ môn có nghiên cứu sinh); (ii) Phía giáo viên tham gia đào tạo

tiến sĩ (giáo viên hướng dẫn, phản biện, tham gia hội đồng); (iii) Phía NCS (NCS và tiến sĩ được đào tạo tại Đại học Nông nghiệp Hà Nội). Từ đó, nghiên cứu sẽ có được cái nhìn toàn diện từ nhiều phía đối với nâng cao khả năng NCKH của NCS trong quá trình đào tạo tại Nhà trường. Mẫu điều tra cụ thể như sau:

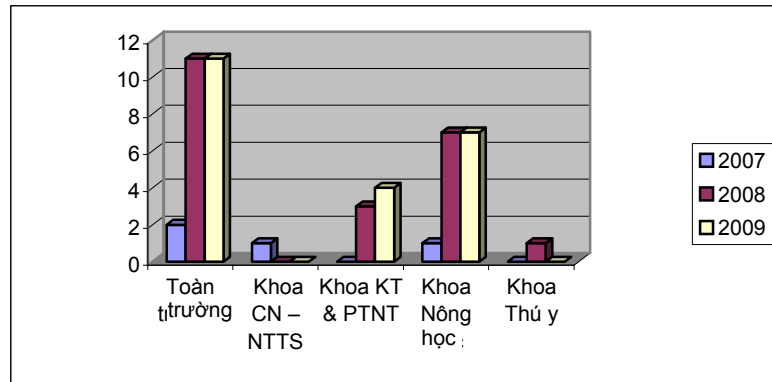
- Nghiên cứu sinh: 90 người (NCS và tiến sĩ đã được đào tạo tại Trường)
- Giáo viên: 40 người (Hướng dẫn, phản biện và tham gia hội đồng)
- Cán bộ quản lý NCS: 23 người
- Các phương pháp thống kê mô tả, thống kê suy luận và phương pháp hội thảo được phối hợp sử dụng trong nghiên cứu.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Tình hình chung về đào tạo tiến sĩ tại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Tính đến hết năm 2009, tổng số tiến sĩ đã được đào tạo tại trường là 306 người, trung bình khoảng 10 tiến sĩ tốt nghiệp/năm (Viện Đào tạo Sau đại học, 2010). Những năm gần đây, số lượng NCS của trường tăng nhanh, riêng hai năm 2008 và 2009 có khoảng 50 NCS/năm. Số lượng nghiên cứu sinh không đồng đều giữa các khoa chuyên môn, tập trung nhiều ở các khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn (22 NCS, năm 2009), khoa Nông học, khoa Tài nguyên và Môi trường.

Số lượng NCS hoàn thành luận án và trở thành tiến sĩ có chiều hướng tăng nhanh từ năm 2007 đến nay. Tuy nhiên, trong số những NCS đã tốt nghiệp trong giai đoạn 2007 - 2009, không có NCS nào bảo vệ luận án đạt loại xuất sắc. Ngày càng có nhiều NCS phải gia hạn thực hiện luận án. Năm 2008, 27,3% trong số NSC có kế hoạch bảo vệ trong năm phải gia hạn; con số này đến năm 2009 đã tăng đến 54,5%. Vì thế cần có những thay đổi trong quy cách quản lý NCS để làm tăng tính tập trung cho việc NCKH trong đào tạo tiến sĩ tại Đại học Nông nghiệp Hà Nội nói riêng và các cơ sở đào tạo tiến sĩ trong nước nói chung (Hình 1).



**Hình 1. Kết quả đào tạo tiến sĩ ở Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội giai đoạn 2007 - 2009**

Hiện nay, quản lý NCS tại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội đang được duy trì theo 4 cấp quản lý là: Trường Viện Đào tạo sau đại học Khoa chuyên môn Bộ môn. Tuy nhiên, NCS lại gần như không có mặt tại cơ sở đào tạo để chịu sự quản lý của một cấp nào ngoại trừ những thời điểm bắt buộc như: Bảo vệ đề cương, báo cáo tiến độ, thông qua luận án tại bộ môn (Quyết định 1832/QĐ-NNH, 2008). Vì thế khó có thể biết được khả năng NCKH của họ ở mức độ nào để hỗ trợ và kết quả là tính mới của luận án bị hạn định. Thực tế, những buổi báo cáo tiến độ của NCS tại bộ môn mang nặng tính thủ tục và hình thức; Chủ yếu NCS đến báo cáo bằng văn bản do NCS tự soạn, không có sản phẩm minh chứng cụ thể và nếu có sản phẩm minh chứng thì mức độ kiểm soát chất lượng sản phẩm cũng không chặt chẽ. Giáo viên hướng dẫn rất ít can thiệp vào việc kiểm soát tiến độ thực hiện. Vì thế cần xiết chặt việc thực hiện quy chế đào tạo tiến sĩ, đặc biệt quản lý chặt ngay từ cấp bộ môn.

### **3.2. Khả năng nghiên cứu khoa học của NCS trong quá trình đào tạo tại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội**

#### **3.2.1. Đánh giá của các nhà quản lý NCS**

Mối quan hệ giữa cơ quan quản lý và NCS còn rất hạn chế, đa số NCS bị động (52,2%) trong liên hệ với bộ môn, hầu hết chờ đợi thông báo từ bộ môn thì NCS mới triển

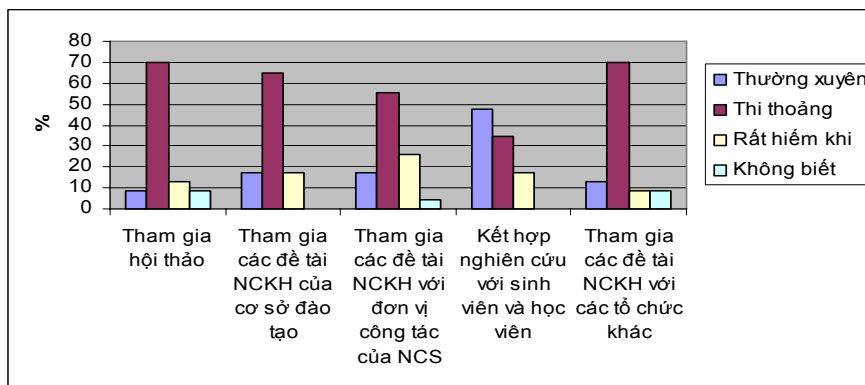
khai các công việc của họ như bảo vệ đề cương, báo cáo tiến độ (Bảng 1). Tuy nhiên, theo quy chế đào tạo tiến sĩ, NCS phải thường xuyên tự cập nhật những thông tin này từ trang web của Viện Đào tạo sau đại học và chủ động liên lạc với bộ môn quản lý về kế hoạch làm việc cụ thể.

Về tham gia sinh hoạt chuyên môn, tìm hiểu ở các cán bộ quản lý bộ môn (trưởng và phó bộ môn) chỉ có 8,7% cho rằng NCS tham gia sinh hoạt chuyên môn thường xuyên. Những đánh giá này tập trung ở ngành chăn nuôi và thú y do đặc thù ngành có thực hành và nghiên cứu lâm sàng. Tuy nhiên, có tới 39,1% các ý kiến cho rằng hiếm khi NCS tham gia sinh hoạt cùng bộ môn. Vì thế, đa số NCS thi thoảng mới liên hệ và thảo luận chuyên môn với giáo viên hướng dẫn (82,6%). Nguyên nhân chính trong hoạt động này là do tính bị động trông chờ có phần ỷ lại của NCS trong thực hiện chuyên môn, NCS không dành thời gian đầy đủ cho hoạt động chuyên môn, kế hoạch thực hiện đề tài thường xuyên bị chậm trễ nên đã dẫn đến tâm lý ngại tiếp xúc và trao đổi với giáo viên hướng dẫn. Về phía giáo viên hướng dẫn, do đặc thù ở trình độ cao có học hàm, học vị lại thường kiêm nhiệm công tác quản lý và thực hiện nghiên cứu nên khối lượng công việc thường bị “quá tải”. Đây cũng là lý do làm cho mối liên hệ qua lại giữa NCS và giáo viên hướng dẫn bị ảnh hưởng (Hình 2).

**Bảng 1. Đánh giá của bộ môn về tính chủ động trong liên hệ và sinh hoạt chuyên môn ở bộ môn của NCS**

NCS liên hệ với bộ môn			NCS tham gia sinh hoạt chuyên môn		
TT	Mức độ đánh giá	Tỷ lệ (%)	TT	Mức độ đánh giá	Tỷ lệ (%)
1	Rất chủ động	0,0	1	Thường xuyên	8,7
2	Chủ động	47,8	2	Thi thoảng	52,2
3	Bị động (chờ thông báo từ Bộ môn)	52,2	3	Hiếm khi	39,1
	Tổng số	100,0		Tổng số	100,0

(Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra và tính toán, 2010)



**Hình 2. Đánh giá của cán bộ quản lý về gắn kết trong NCKH của NCS**

Như vậy, dưới góc độ quản lý cho thấy: (1) Tính tích cực, chủ động của NCS trong hoạt động chuyên môn tại cơ sở đào tạo rất yếu kém; (2) Cần thay đổi khung chương trình đào tạo, kế hoạch cũng như tổ chức thực hiện đào tạo tiến sĩ; (3) Sự gắn kết giữa đề tài tiến sĩ với các NCKH khác rất mờ nhạt. Vì thế, cần bổ sung những chế tài cụ thể trong quy chế đào tạo tiến sĩ và siết chặt thực hiện quy chế đào tạo tiến sĩ.

### 3.2.2. Đánh giá từ phía giáo viên hướng dẫn, phản biện và tham gia hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ

Thông thường trong đào tạo tiến sĩ, đề tài của NCS sẽ có sự gắn kết chặt chẽ với các nghiên cứu của cơ sở đào tạo (đặc biệt là đề tài nghiên cứu của người hướng dẫn) hoặc các nghiên cứu khác. Tìm hiểu khả năng gắn kết giữa các nghiên cứu của người hướng dẫn với đề tài của NCS cho thấy: tỷ lệ giáo viên hướng dẫn NCS chủ trì đề tài cấp Bộ chiếm tỷ lệ cao (gần 80%). Đó là thuận lợi cơ bản để gắn kết giữa nghiên cứu của giáo viên hướng dẫn với luận án của NCS. Với đề tài cấp Nhà

nước, mới chỉ có 8% số giáo viên hướng dẫn NCS được làm chủ trì. Làm sao để tạo ra được cơ chế linh hoạt để gắn kết được giữa các đề tài nghiên cứu lớn do Nhà trường làm chủ trì với các đề tài nghiên cứu của NCS?

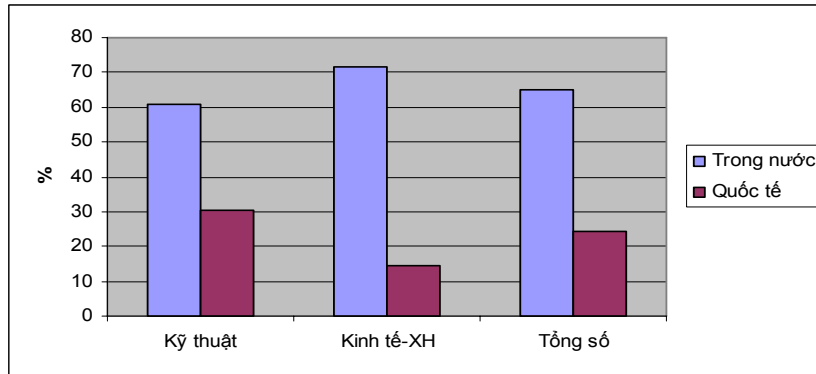
Để làm được điều đó, cần có cơ chế linh hoạt ưu tiên cho các giáo viên có đề tài tham gia hướng dẫn NCS, đặc biệt là đối với những đề tài lớn, thời gian thực hiện dài. Tuỳ theo đặc thù của từng khoa chuyên môn và chuyên ngành nghiên cứu mà phối kết hợp giữa đề tài nghiên cứu của các giáo viên với quota quy định để phân bổ hướng dẫn NCS cho phù hợp. Trong thực tế, nếu gắn kết được đề tài nghiên cứu của giáo viên với đề tài của NCS thì sẽ mang lại rất nhiều lợi ích cho cả hai phía; Quan trọng hơn cả là NCS sẽ được tăng cường khả năng NCKH thông qua các hỗ trợ từ phía giáo viên nói riêng và cơ sở đào tạo nói chung (kinh phí, tập trung chuyên môn...) (Bảng 2).

Xét tiêu chí công bố công trình nghiên cứu thông qua bài đăng cho thấy, bài đăng quốc tế của các giáo viên tham gia đào tạo tiến sĩ còn rất hạn chế (24,32%) (Hình 3).

**Bảng 2. Đề tài nghiên cứu các cấp của giáo viên tham gia đào tạo tiến sĩ**

Loại đề tài	ĐVT: %		
	Khối kỹ thuật	Khối kinh tế - xã hội	Tổng số
1. Chủ trì đề tài cấp trường	21,74	35,71	27,03
2. Chủ trì đề tài cấp bộ	86,96	64,29	78,38
3. Chủ trì đề tài cấp nhà nước	13,04	0,00	8,11
4. Tham gia đề tài cấp trường	4,35	28,57	13,51
5. Tham gia đề tài cấp bộ	60,87	57,14	59,46
6. Tham gia đề tài cấp nhà nước	43,48	0,00	27,03

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra (2010)



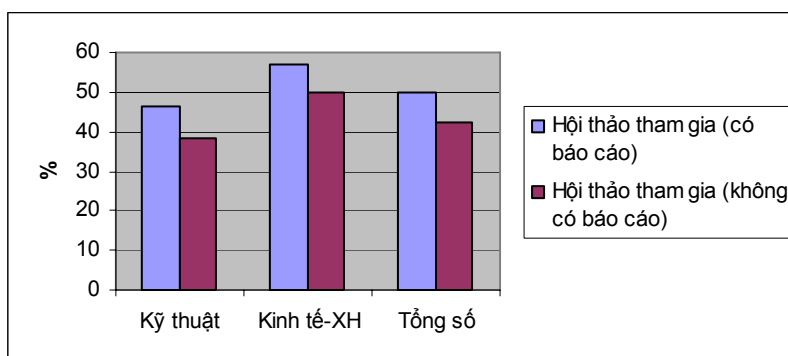
**Hình 3. Tỷ lệ giáo viên tham gia đào tạo tiến sĩ có bài báo đăng trong nước và quốc tế**

Qua đó cho thấy trong đội ngũ giáo viên tham gia đào tạo tiến sĩ còn có những hạn chế về trình độ ngoại ngữ và chất lượng bài đăng. Để thúc đẩy NCKH ở giáo viên, ngoài chế độ khen thưởng cần kết hợp xem xét cả lượng bài đăng quốc tế để phân bổ hướng dẫn NCS cho giáo viên. Bên cạnh đó, cần tăng số lượng bài đăng trong nước đối với các giáo viên. Bởi lẽ đã có nghiên cứu thì phải có bài đăng, còn không có bài đăng thì xem như không có nghiên cứu. Đồng thời, ngay trong quá trình hướng dẫn NCS, giáo viên và NCS cùng kết hợp viết bài thì sẽ giúp NCS nâng cao được kỹ năng viết, thuyết trình trong nghiên cứu khoa học và tăng cường công bố kết quả nghiên cứu.

Ngoài ra năng lực nghiên cứu của giáo viên còn được tìm hiểu thông qua việc tham gia các hội nghị, hội thảo. Tỷ lệ giáo viên có bài trình bày trong các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế chưa cao (50%). Vì thế,

cần bổ sung rõ ràng về tiêu chí tham gia hội thảo, hội nghị có bài của giáo viên trong quy chế đào tạo tiến sĩ (Hình 4).

Xem xét tổng thể về chất lượng đào tạo tiến sĩ từ các giáo viên tham gia đào tạo tiến sĩ cho thấy, hiện tại sinh hoạt chuyên môn của NCS ở bộ môn thực tập chỉ mang tính hình thức và không hiệu quả (52,5%). Khung chương trình đào tạo cần thống nhất lại (45%), ngay cả việc lựa chọn các môn học phụ trợ cũng nên xem xét chuyên ngành đầu vào của NCS và tính mới của đề tài để xác định số lượng và thời lượng của các môn học cho thích hợp cho hướng nghiên cứu chuyên sâu của đề tài. Từ đó cho thấy, vấn đề nổi lên trong đào tạo tiến sĩ vẫn tập trung ở chương trình đào tạo và cách thức quản lý NCS. Làm sao để vừa tăng cường chất lượng chuyên môn nhưng quản lý linh hoạt theo đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo, cơ chế quản lý không bị cứng nhắc (Bảng 3).



Hình 4. Tham gia hội nghị, hội thảo của giáo viên tham gia đào tạo tiến sĩ

Bảng 3. Nhận định về chất lượng đào tạo tiến sĩ của giáo viên tham gia đào tạo tiến sĩ

Nội dung	ĐVT: %		
	Khối kỹ thuật	Khối kinh tế - xã hội	Tổng số
1. Thời gian đào tạo quá dài	3,85	7,14	5,00
2. Khung chương trình chưa thống nhất	26,92	78,57	45,00
3. Chương trình đào tạo:			
+ Thấp	11,54	42,86	22,50
+ Phù hợp	69,23	14,29	50,00
+ Hơi cao	3,85	7,14	5,00
+ Khác	15,38	35,71	22,50
4. Báo cáo chuyên đề:			
+ Phù hợp	73,08	57,14	67,50
+ Chỉ là hình thức	7,69	35,71	17,50
+ Tốt	11,54	7,14	10,00
+ Không hiệu quả	7,69	0,00	5,00
5. Sinh hoạt chuyên môn ở cấp Bộ môn không thực tế và kém hiệu quả	50,00	57,14	52,50

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra (2010)

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo tiến sĩ của nhà trường vẫn còn rất thiếu và yếu kém (62,5%). Hạn chế về cơ sở vật chất cũng là một trong những nguyên nhân cản trở sự hấp dẫn NCS tới sinh hoạt chuyên môn tại cơ sở đào tạo.

Bình quân mỗi NCS khi hoàn thành quá trình đào tạo mới chỉ thực hiện báo cáo định kỳ trước bộ môn là 7,88 lần (bao gồm: thông qua đề cương, báo cáo định kỳ hàng năm, thông

qua chuyên đề, thông qua luận án tại bộ môn). Trong đó, số lần làm các thảo luận và tổ chức báo cáo khoa học mang tính chất tự nguyện là rất thấp (1,61 lần/quá trình đào tạo NCS). NCS tham gia báo cáo tại các hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế và có bài đăng quốc tế còn rất hạn chế. 52,5% số lượng giáo viên hướng dẫn đã từng có NCS cùng tham gia hướng dẫn sinh viên đại học và cùng tham gia hướng dẫn cao học là 12,5%.

Ở đây, cần nhìn nhận từ hai phía: Thứ nhất, giáo viên hướng dẫn chưa gắn kết đề tài của NCS với các đề tài nghiên cứu của học viên, sinh viên và không giao việc trợ giúp giảng dạy và nghiên cứu cho NCS; thứ hai, NCS chưa nhiệt tình tham gia sinh hoạt chuyên môn với bộ môn thực tập nên không có điều kiện thúc đẩy để tham gia các hoạt động kể trên.

Về tính nghiêm túc của NCS trong thực hiện đề tài, 37,5% các giáo viên hướng dẫn cho rằng NCS nghiêm túc trong quá trình học tập và nghiên cứu (Bảng 4). Khả năng gắn kết đề tài tiến sĩ với các nghiên cứu mà NCS đã và đang thực hiện chưa thực sự khả quan. Thực tế khả năng khâu nối gắn kết luận án tiến sĩ với các nghiên cứu của người hướng dẫn cũng như nghiên cứu khác của NCS còn rất hạn hẹp (70% ở mức trung bình

và 22,5% ở mức kém).

Đa số giáo viên hướng dẫn cho rằng: NCS chưa thành thạo trong lập kế hoạch, tổ chức, thực hiện nghiên cứu, viết, thuyết trình (Bảng 5). Đó là do NCS chưa thực sự chú tâm vào đề tài, không thường xuyên tham gia sinh hoạt chuyên môn, không tập trung tại cơ sở đào tạo... Như vậy, tìm hiểu dưới góc độ giáo viên hướng dẫn cho thấy: (1) Khối lượng giảng dạy của giáo viên quá nhiều; Hạn chế trong tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học. (2) Tham gia sinh hoạt chuyên môn của NCS rất hạn chế: bị động, thiếu nghiêm túc... (3) Đa số NCS còn rất thiếu và yếu về kỹ năng NCKH. (4) Hạn chế trong gắn kết đề tài luận án với các nghiên cứu khác. (5) NCS chưa biết tổ chức, sắp xếp công việc trong nghiên cứu.

**Bảng 4. Đánh giá của giáo viên tham gia đào tạo tiến sĩ về chế độ báo cáo và sinh hoạt chuyên môn của NCS đã hoàn thành luận án tiến sĩ**

Nội dung	ĐVT	Kỹ thuật		Kinh tế - xã hội		Tổng số	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Báo cáo định kỳ/khoá/NCS	Lần	7,91	-	7,83	-	7,88	-
2. Số lần thực hiện các seminar, báo cáo khoa học tại bộ môn	Lần	1,94	-	1,00	-	1,61	-
3. Báo cáo tại các hội thảo, hội nghị khoa học:							
+ Trong nước	Người	12	46,15	7	50,00	19	47,50
+ Quốc tế	Người	3	11,54	0	0,00	3	7,50
4. Đăng bài trên các tạp chí chuyên ngành:							
+ Trong nước	Người	22	84,62	10	71,43	32	80,00
+ Quốc tế	Người	3	11,54	0	0,00	3	7,50
5. Tham gia hướng dẫn sinh viên tốt nghiệp	Người	16	61,54	5	35,71	21	52,50
6. Tham gia hướng dẫn cao học cùng thầy hướng dẫn	Người	4	15,38	1	7,14	5	12,50

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra (2010)

**Bảng 5. Đánh giá của giáo viên tham gia đào tạo tiến sĩ về khả năng tổ chức, bố trí các công việc nghiên cứu của NCS**

ĐVT: %

Tiêu chí đánh giá	Khối kỹ thuật	Khối kinh tế - xã hội	Tổng số
1. Tốt	38,46	7,14	27,50
2. Trung bình	61,54	85,71	70,00
3. Kém	0,00	7,14	22,50
Tổng	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra (2010)

**3.2.3. Đánh giá từ phía các nghiên cứu sinh và tiến sĩ được đào tạo tại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội**

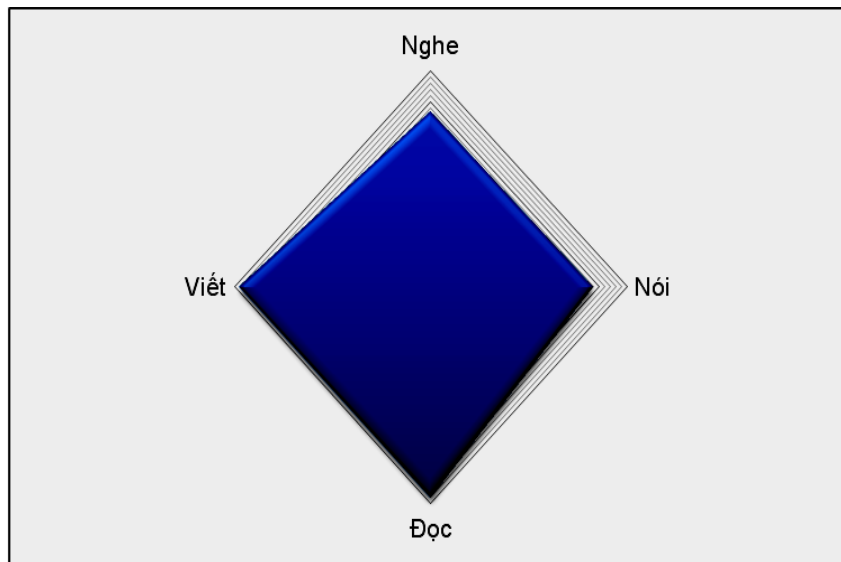
Tìm hiểu tính chất công việc của NCS cho thấy: Đa số làm công tác quản lý đi làm NCS (36,7%), nhóm làm công tác nghiên cứu và giảng dạy chỉ chiếm 33,3%. Qua đó cho thấy phần nào mục đích học tập của NCS là thiên về bằng cấp để thuận tiện trong công việc. Số năm công tác bình quân trước khi làm NCS là 12 năm. Chứng tỏ phần lớn NCS đã có được vị trí ổn định trong công việc, họ mới đi học tiến sĩ. Vì thế khi định hướng đề tài nghiên cứu cho NCS nên cân nhắc cả tính chất công việc của họ để lựa chọn đề tài phù hợp với khả năng của từng NCS.

Trình độ chuyên môn của NCS, chủ yếu NCS có đầu vào từ bậc cao học nên thời gian đào tạo tiến sĩ theo quy định không quá dài. Điểm đầu vào môn chuyên ngành của NCS thường ở mức điểm giỏi, điểm bảo vệ đề cương bình quân ở mức rất cao. Phải chăng tổ chức kiểm soát đầu vào trong đào tạo tiến sĩ chưa thật chặt chẽ. Tỷ lệ NCS biết ngoại ngữ thứ hai và thứ ba không nhiều. Tìm hiểu

sâu về khả năng sử dụng ngoại ngữ thứ nhất của NCS cho thấy, mức độ thành thạo ở từng kỹ năng chưa cao. Đó cũng chính là nguyên nhân làm hạn chế trong sử dụng tài liệu nước ngoài, tham gia hội nghị, hội thảo và đăng bài quốc tế của các NCS (Hình 5).

Về trình độ tin học của NCS, các phần mềm văn bản và tính toán thông thường đa số NCS có thể sử dụng thành thạo. Tuy nhiên, khả năng sử dụng các phần mềm thống kê phân tích chuyên ngành của NCS còn rất hạn chế (ở khối kỹ thuật là 21% thành thạo, ở khối kinh tế - xã hội là gần 16% thành thạo). Khả năng tìm tài liệu thông thạo trên internet chưa cao. Điều đó đã làm hạn chế khả năng NCKH của NCS. Vì thế, trong quá trình đào tạo cần tiếp tục củng cố những kỹ năng đó cho NCS, đặc biệt là hướng dẫn sử dụng phần mềm chuyên dụng phục vụ nghiên cứu.

Khả năng NCKH của NCS được làm rõ từ phía NCS thông qua tìm hiểu: (a) Mức độ tham gia nghiên cứu khoa học trước và trong khi làm NCS; (b) Chọn đề tài tiến sĩ; (c) Tham gia hội nghị, hội thảo, thuyết trình và hướng dẫn NCKH cùng giáo viên hướng dẫn...



**Hình 5. Đánh giá về các kỹ năng trong sử dụng ngoại ngữ thứ nhất của NCS**



(a) Mức độ tham gia NCKH của NCS trước và trong khi làm NCS

Trước khi làm NCS có tới 55,56% trong tổng số NCS rất ít và không nghiên cứu khoa học. Trong số những người đang làm NCS có gần 50% đang thực hiện các NCKH khác ngoài đề tài tiến sĩ (Bảng 6). Bên cạnh đó, mức độ tham gia đề tài với cương vị chủ trì và thành viên cũng rất hạn chế (chủ trì 0,37/đề tài/người/5 năm gần đây). Mức độ tham gia NCKH của các NCS trước và trong khi làm NCS là chưa cao nên khả năng gắn kết đề tài tiến sĩ với các nghiên cứu đã và đang thực hiện chưa nhiều. Vì thế đã làm cho khả năng NCKH của NCS bị hạn chế về kỹ năng triển khai, thực hiện nghiên cứu, tài chính...

(b) Chọn đề tài nghiên cứu

Khoảng một phần tư số NCS tự đề xuất được đề tài nghiên cứu độc lập và 10% phối hợp được với các đề tài nghiên cứu khác. Trong đó, chỉ có 38,9% số NCS cho rằng đề tài tiến sĩ mà họ đã và đang làm là thiết thực đối với công việc của chính họ (Bảng 7). Thông qua đó chứng tỏ khả năng NCKH của NCS đã bị hạn chế ngay từ khi họ bắt đầu

tham gia vào quá trình đào tạo tiến sĩ.

Mức độ liên quan giữa đề tài tiến sĩ với các vấn đề khác cũng được xem xét. Một thực tế đặt ra là 75,5% các đề tài mà NCS đã và đang thực hiện không liên quan gì đến đề tài do đơn vị đào tạo đang thực hiện. Vì thế, cần phối kết hợp giữa các đề tài nghiên cứu của đơn vị đào tạo với đề tài luận án của NCS.

(c) Tham gia hội nghị, hội thảo, thuyết trình, hướng dẫn sinh viên và trợ giảng cùng giáo viên

Đa số NCS mới chỉ tham gia các hội thảo bằng tiếng Việt (95,6%), tham gia hội thảo tiếng nước ngoài còn hạn chế (44,5%, trong đó bao gồm cả tham gia hội thảo có phiên dịch). Số NCS tham gia hướng dẫn sinh viên làm đề tài thực tập tốt nghiệp cùng giáo viên hướng dẫn mới chỉ đạt 23,4%. Đặc biệt, việc tham gia trợ giảng của các NCS gần như rất hiếm khi xảy ra (5,6% trong số các tiến sĩ và NCS đã từng có lần tham gia trợ giảng cùng giáo viên hướng dẫn); trong khi đó, hoạt động này lại là một trong những hoạt động rất cần đối với các NCS trong quá trình đào tạo ở bậc tiến sĩ. Qua đó, một lần nữa cho thấy mức độ tham gia sinh hoạt chuyên môn của NCS tại cơ sở đào tạo còn rất yếu (Hình 6).

**Bảng 6. Tham gia nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh trước khi và trong khi làm nghiên cứu**

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
1. NCKH trước khi làm NCS		
- Thường xuyên	%	44,44
- Rất ít	%	50,00
- Không	%	5,56
2. Tỷ lệ NCS hiện tại có làm NCKH ngoài đề tài tiến sĩ	%	46,67
3. Trong 5 năm trở lại đây		
- Số đề tài chủ nhiệm BQ	Đề tài/người	0,37
- Số đề tài tham gia BQ	Đề tài/người	0,56

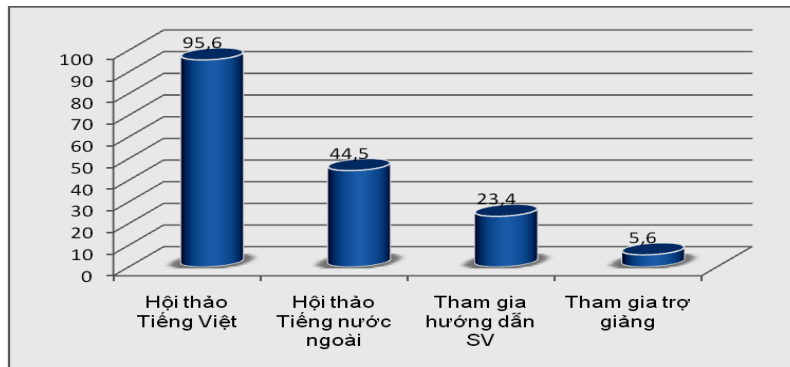
Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra (2010)

**Bảng 7. Mối liên quan giữa đề tài tiến sĩ với các vấn đề khác**

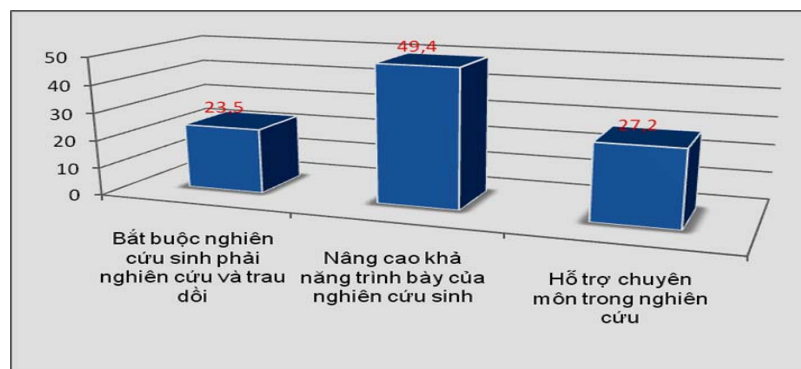
ĐVT: %

Nội dung liên quan	Mức độ liên quan		
	Không liên quan	Liên quan một phần	Liên quan trực tiếp
1. Đề tài của thầy hướng dẫn	29,0	50,0	21,0
2. Đề tài khác do NCS đang thực hiện	14,5	71,0	14,5
3. Đề tài do đơn vị đào tạo đang thực hiện	75,5	0,0	24,5
4. Đề tài xuất phát từ nhu cầu xã hội	0,0	34,6	65,4
5. Đề tài do đơn vị công tác yêu cầu	50,9	24,5	24,5
6. Đề tài do NCS quan tâm	27,2	39,5	33,3

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra (2010)



**Hình 6. Tham gia hội thảo, hướng dẫn khoa học và trợ giảng của NCS**



**Hình 7. Nhận định của NCS về tính tích cực của tham gia các hoạt động chuyên môn liên quan**

Hiện tại, trong đào tạo ở bậc tiến sĩ mới chỉ quan tâm nhiều đến sinh hoạt chuyên môn tại cơ sở đào tạo để NCS hoàn thành được đề tài nghiên cứu của họ mà ít quan tâm đến những sinh hoạt mang tính chất học thuật để cải thiện nội lực nghiên cứu trong NCS, giúp cho NCS có khả năng NCKH vững vàng sau khi tốt nghiệp. Đa số NCS vẫn xem nhẹ vai trò của tham gia sinh

hoạt chuyên môn tại cơ sở đào tạo. Thực tế, mới chỉ có 23,5% số NCS và tiến sĩ cho rằng sinh hoạt chuyên môn sẽ bắt buộc NCS phải nghiên cứu và trau dồi kiến thức và kỹ năng trong quá trình đào tạo tiến sĩ; 27,2% cho rằng sinh hoạt chuyên môn sẽ hỗ trợ chuyên môn cho NCS trong làm đề tài; gần 50% cho rằng khả năng trình bày của NCS sẽ được cải thiện. Những con số đó đã gợi lên cho

chúng ta thấy rằng: Phải chăng cái mà chúng ta đang gọi là “sinh hoạt chuyên môn” đã và đang có vấn đề về cả nội dung và cách thức thực hiện? Trong khi đó, đào tạo tiến sĩ ở các quốc gia có nền giáo dục phát triển đều bắt buộc NCS phải sinh hoạt chuyên môn ở cơ sở đào tạo để tập trung cho luận án theo hình thức tập trung toàn bộ thời gian hay bán thời gian (một số tháng nhất định trong năm) (Hình 7).

Trong điều kiện hiện nay, về phía cơ sở đào tạo, chúng ta nên xem xét lại để có những thay đổi cho phù hợp với từng loại đối tượng NCS. Cái mà chúng ta cần là các nghiên cứu phải có tính bản quyền về mặt số liệu, kết quả của nghiên cứu. Đặc biệt, với những NCS đang công tác tại các đơn vị có điều kiện về thực hành, thực nghiệm, nghiên cứu thực địa thì trong thời gian triển khai nghiên cứu thực nghiệm không nhất thiết họ phải ở liên tục tại cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, nhóm NCS này phải có cam kết rõ ràng về tính bản quyền của số liệu và phải có kế hoạch nghiên cứu cụ thể trong thời gian làm nghiên cứu thực nghiệm tại đơn vị công tác của họ. Nếu làm được như thế sẽ tiết kiệm được cho cơ sở đào tạo về kinh tế, vật chất. Với những NCS thuộc nhóm đối tượng cán bộ quản lý thì cần phải tập trung tại cơ sở đào tạo một số thời gian nhất định để tập trung chuyên môn cho nghiên cứu đề tài. Vấn đề thời gian bao lâu và vào thời điểm nào thì cũng không nên quá cứng nhắc mà nên linh hoạt theo từng chuyên ngành, từng loại hình đề tài, sự xếp sắp giữa giáo viên hướng dẫn và NCS với bộ môn theo khối lượng công việc dự kiến hoàn tất và theo kế hoạch nghiên cứu cụ thể. Tuy nhiên, việc ấn định thời điểm và thời lượng để NCS tập trung nghiên cứu tại cơ sở đào tạo phải được sự bảo đảm của giáo viên hướng dẫn và được bộ môn quản lý hành chính. Còn với những NCS sẵn sàng tập trung toàn bộ tại cơ sở đào tạo thì cần phải tạo điều kiện thuận lợi cho họ về nơi ở, nơi làm việc, hỗ trợ phần nào kinh phí... nhằm “cuốn hút” NCS sinh hoạt

chuyên môn tại cơ sở đào tạo. Nếu làm được điều đó sẽ góp phần giải quyết được phần nào sự đối nghịch giữa bài toán quy mô và bài toán chất lượng trong đào tạo tiến sĩ hiện nay. Điều quan trọng là những cái gì chúng ta đã đặt ra thì chính chúng ta phải tôn trọng và tuân thủ nó. Hay nói cách khác, quy chế đào tạo tiến sĩ phải được thực hiện đúng theo đúng nghĩa của nó ở từng cấp quản lý.

Khó khăn lớn hiện nay mà các NCS đang gặp phải là: Thủ tục hành chính, Kinh phí và thời gian thực hiện đề tài, sinh hoạt chuyên môn. Do đối tượng điều tra là các tiến sĩ đã được đào tạo tại trường và các NCS đang được đào tạo tại trường nên họ vẫn phải tuân thủ theo quy chế cũ. Còn đối với những NCS xét tuyển từ 2/2010 sẽ được quản lý theo Quyết định 1927/QĐ-NNH ngày 20/11/2009 về quản lý nghiên cứu sinh của Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội. Do đó, với quy chế này thì những khó khăn trên sẽ được thay đổi phần nào, đặc biệt là thủ tục hành chính. Tuy nhiên, do thực hiện theo cơ chế xét tuyển nên cơ sở đào tạo cần: (1) Công bố công khai các đề tài nghiên cứu, các chương trình nghiên cứu mà nhà trường đã, đang và dự định tiến hành để các ứng viên (người nộp hồ sơ xét tuyển làm NCS) tham khảo nhằm hạn chế trùng lặp trong nghiên cứu và làm tăng mức độ gắn kết với các chương trình, đề tài nghiên cứu trong đào tạo tiến sĩ, (2) Các ứng viên được tiếp xúc và trao đổi với bộ môn, khoa chuyên môn về các lĩnh vực nghiên cứu mà họ dự định đề xuất trong hồ sơ dự tuyển để đáp ứng yêu cầu lựa chọn người hướng dẫn cũng như hỗ trợ năng lực chuyên môn cho họ ngay từ đầu... Riêng đối với nguồn hỗ trợ kinh phí cho NCS trong quá trình học tập và nghiên cứu đã có nguồn hỗ trợ của nhà trường từ các chương trình, dự án dành cho NCS. Tuy nhiên, kinh phí được cấp ra nhưng thiếu sự kiểm soát chặt chẽ, hiện tại kinh phí hỗ trợ cho NCS theo kiểu “giám sát đầu vào” (chỉ căn cứ vào thuyết minh nghiên cứu) mà không giám sát đầu ra (sản phẩm nghiên cứu) (Bảng 8).

**Bảng 8. Đánh giá của NCS về những khó khăn trong quá trình đào tạo ở bậc tiến sĩ**

Khó khăn	Tỷ lệ (%)
1. Thủ tục hành chính	75,6
2. Kinh phí thực hiện đề tài	70,0
3. Thời gian thực hiện đề tài	70,0
4. Sinh hoạt chuyên môn	54,4
5. Phương tiện hỗ trợ nghiên cứu	45,6
6. Phối kết hợp trong nghiên cứu	44,4
7. Lựa chọn đề tài nghiên cứu	34,4

*Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra (2010)*

Như vậy, qua tìm hiểu và phân tích từ phía những người đã và đang làm NCS cho thấy: (1) Các thủ tục hành chính vẫn rườm rà; (2) Thời gian thực hiện đề tài bị phân tán, NCS chưa chủ động và tích cực trong sinh hoạt chuyên môn; (3) Bảo vệ chuyên đề lý luận sớm để NCS có định hướng rõ ràng và vững chắc trong nghiên cứu đề tài; (4) Tạo điều kiện cho NCS tham gia các chương trình, đề tài nghiên cứu các cấp; (5) Các nguồn kinh phí hỗ trợ nghiên cứu hạn chế; Cơ chế giám sát sử dụng kinh phí hỗ trợ củ trường chưa thực sự chặt chẽ.

### **3.3. Khuyến nghị nâng cao khả năng NCKH của NCS trong quá trình đào tạo tại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội**

#### **3.3.1. Đối với phía các cơ quan quản lý NCS**

*Tăng cường kiến thức hỗ trợ NCKH cho NCS:* Kiến thức chuyên môn bổ trợ cho đề tài, kỹ năng lập kế hoạch và triển khai nghiên cứu, điều tra, bố trí thí nghiệm, xử lý thông tin, phân tích, viết, thuyết trình... Viện Đào tạo sau đại học nên phối hợp với từng khoa chuyên môn để tổ chức tập huấn kiến thức hỗ trợ NCKH cho NCS ngay từ khi bắt đầu khoá đào tạo tiến sĩ hoặc đầu mỗi năm học.

*Thực hiện phân nhóm NCS* (Nhóm thứ nhất là cán bộ quản lý đi làm NCS, nhóm thứ hai là cán bộ giảng dạy và nghiên cứu đi làm NCS) thông qua hồ sơ xét tuyển ban

đầu. Qua đó sẽ có hướng xác định đề tài nghiên cứu, hỗ trợ kinh phí, tham gia sinh hoạt chuyên môn tại cơ sở đào tạo cho phù hợp với từng nhóm NCS.

*Tuỳ theo chuyên ngành nghiên cứu nên xây dựng hệ thống chỉ tiêu đo lường kết quả làm việc* như: thời lượng và kết quả hoàn thành chuyên đề trong tiến trình đào tạo, kết quả thí nghiệm, bài báo, tham dự hội thảo, trợ giảng, hướng dẫn sinh viên và học viên cùng giáo viên hướng dẫn... để quản lý NCS trong quá trình đào tạo sao cho linh hoạt, mềm dẻo nhưng lại chặt về chuyên môn.

*Kiểm soát các đề tài nghiên cứu của Trường và những định hướng nghiên cứu trong tương lai để công bố công khai danh mục đề tài, vấn đề nghiên cứu cho NCS* biết thông tin, thực hiện phối kết hợp giữa nghiên cứu luận án tiến sĩ với các nghiên cứu khác do Trường Đại học Nông nghiệp làm chủ trì. Như thế sẽ tạo điều kiện thuận lợi đồng thời cho cả cơ sở đào tạo và NCS: Gắn kết nghiên cứu, tận dụng nguồn lực, tránh trùng lặp nghiên cứu, tăng cường sinh hoạt chuyên môn trong nghiên cứu của NCS với cơ sở đào tạo...

*Mở rộng đầu vào để đáp ứng nhu cầu học tập của NCS, song tuỳ theo hàm lượng khoa học trong học tập và nghiên cứu của từng NCS để kiểm soát đầu ra* nhằm kết hợp hài hoà giữa mở rộng quy mô đào tạo với nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ.

*Thay đổi về chất đối với cơ chế quản lý NCS:* Hiện tại việc quản lý NCS chưa thực sự hiệu quả, gần như đang giao phó toàn bộ cho thầy hướng dẫn. Vai trò quản lý NCS của bộ môn chưa thực sự sâu sát. Làm sao bộ môn phải phối hợp với các giáo viên hướng dẫn để theo dõi sát tiến độ học tập, nghiên cứu của NCS theo *cơ chế sinh hoạt học thuật rõ ràng*:

- NCS phải tham dự các buổi trình bày, bảo vệ của các NCS khác (cùng chuyên ngành).

- NCS phải tham gia hội thảo và có bài trình bày tại hội thảo của khoa chuyên môn, của trường, hoặc các đơn vị khác trong cùng lĩnh vực nghiên cứu.

- NCS phải báo cáo theo đúng kỳ quy định tại bộ môn với các sản phẩm minh chứng cụ thể rõ ràng trước hội đồng khoa học bộ môn.

- NCS phải tham gia hoạt động giảng dạy cùng giáo viên hướng dẫn như: Trợ giảng, hướng dẫn thảo luận, trình bày những nội dung nghiên cứu của NCS với sinh viên, hỗ trợ hướng dẫn sinh viên và học viên... Tuy nhiên, phải kiểm soát chặt hoạt động này để tránh những ảnh hưởng không tốt tới chất lượng đào tạo của bậc đại học.

*Tăng cường cơ sở vật chất:* Mỗi khoa nên có ít nhất một phòng làm việc dành riêng cho các NCS khi họ đến sinh hoạt, học tập tại bộ môn và khoa. Phòng làm việc dành cho các NCS phải có hệ thống mạng. Ngoài ra, ở khối ngành kỹ thuật cần được bổ sung các thiết bị thí nghiệm cơ bản.

*Quản lý kinh phí hỗ trợ cho NCS nên theo hướng giám sát sản phẩm đầu ra:* Căn cứ vào sản phẩm mà NCS đạt được (chuyên đề, bài báo, bài trình bày hội thảo...) để hỗ trợ kinh phí. Bên cạnh đó, sử dụng kinh phí hỗ trợ dưới dạng học bổng để cấp cho NCS khi họ đến sinh hoạt chuyên môn tập trung tại cơ sở đào tạo. Bằng cách đó, chúng ta sẽ tăng cường được khả năng thu hút NCS đến học tập và sinh hoạt chuyên môn tập trung ngay tại cơ sở đào tạo và kiểm soát tốt hơn nguồn kinh phí hỗ trợ nghiên cứu dành cho NCS.

*Thay đổi khung chương trình đào tạo tiến sĩ* phải rút ngắn khoảng cách giữa lý luận và thực tiễn, nghiên cứu và ứng dụng. Các môn học bổ trợ phải gắn liền với nghiên cứu chuyên sâu để hỗ trợ đề tài nghiên cứu của NCS.

*Đánh giá bảo vệ đề cương khi tuyển sinh cần coi trọng tính mới của đề tài, cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu và những hiểu biết của NCS về vấn đề nghiên cứu.* Nâng cao hệ số điểm chấm cho những phần đó trong thang điểm đánh giá để xác định đúng trình độ, ý tưởng khoa học, phương pháp và sự chuẩn bị của NCS.

*Đổi mới phương pháp đào tạo* để nâng cao khả năng làm việc độc lập của người học, đặc biệt ở bậc cao học. Ngay ở bậc học đại học và cao học cũng cần thay đổi phương pháp giảng dạy để người học làm quen dần với các kỹ năng cần có trong học tập và nghiên cứu như: Lập kế hoạch, triển khai công việc, thu thập thông tin, xử lý và phân tích thông tin, viết và thuyết trình...

### **3.3.2. Đối với giáo viên tham gia đào tạo tiến sĩ, đặc biệt là giáo viên hướng dẫn**

*Cơ chế phân bổ hướng dẫn NCS nên kết hợp linh hoạt giữa số lượng quy định (Quota) và năng lực nghiên cứu thực tế của người hướng dẫn.* Người hướng dẫn phải có đề tài nghiên cứu thường xuyên, đặc biệt phải có đề tài nghiên cứu gắn với đào tạo tiến sĩ để thực hiện gắn kết về chuyên môn nhằm thực hiện tập trung nghiên cứu vào NCKH của NCS. Làm sao để Có đề tài Có kinh phí Có NCS để thực hiện nghiên cứu. Nên ưu tiên các giáo viên có nhiều đề tài gắn kết với đào tạo tiến sĩ, có các công trình công bố có giá trị... được tham gia trong đào tạo tiến sĩ.

*Giảm bớt khối lượng giảng dạy đối với giáo viên hướng dẫn để tăng cường thời gian cho nghiên cứu khoa học và hướng dẫn NCS.* Giảng dạy quá nhiều sẽ làm giảm thời gian tập trung cho đào tạo tiến sĩ và làm ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo tiến sĩ.

### 3.3.3. Đối với bản thân NCS

*Tăng cường sự tham gia của NCS vào sinh hoạt chuyên môn tại cơ sở đào tạo:* Nghiên cứu tại bộ môn, trợ giảng, hướng dẫn, tham gia hội thảo... NCS nên tập trung tại cơ sở đào tạo chuyên tâm cho nghiên cứu.

- NCS phải tập trung tại cơ sở đào tạo ít nhất 3 tháng mỗi năm để tập trung cho việc học tập và nghiên cứu đề tài dưới sự quản lý trực tiếp của bộ môn và người hướng dẫn. Trong thời gian đó, NCS sẽ sinh hoạt, học tập và nghiên cứu như một thành viên của bộ môn.

- NCS và người hướng dẫn phải lập kế hoạch làm việc cụ thể, bộ môn sẽ căn cứ vào kế hoạch đó để cùng người hướng dẫn quản lý NCS theo sản phẩm đạt được.

Ngoài ra, NCS phải tham gia đầy đủ các sinh hoạt học thuật khác của bộ môn, khoa chuyên môn nếu được thông báo.

- NCS phải chuẩn bị bài trình bày để tham gia các hội thảo của bộ môn/khoa nếu được yêu cầu.

Nếu thực hiện tốt việc quản lý sinh hoạt chuyên môn của NCS thì không những sẽ nâng cao được khả năng nghiên cứu khoa học của NCS mà còn giúp cơ sở đào tạo (Nhà trường) giảm tuyển dụng giảng viên trẻ, giảm giờ dạy cho giáo viên và tiết kiệm chi tiêu...

*Kết hợp đề tài của NCS với các nguồn hỗ trợ kinh phí để giảm bớt gánh nặng kinh tế cho NCS.* Tuy nhiên, kinh phí hỗ trợ NCS nên ưu tiên cho những NCS tập trung sinh hoạt chuyên môn tại trường, có đề tài gắn với những đề tài nghiên cứu của cơ sở đào tạo và được đánh giá tốt về tiến độ học tập và nghiên cứu.

*Các chuyên đề nên bảo vệ sớm, đặc biệt là chuyên đề lý luận để NCS có định hướng rõ ràng trong nghiên cứu đề tài.*

## 4. KẾT LUẬN

Số lượng NCS của nhà trường tăng nhanh kể từ năm 2008 trở lại đây. Tuy

nhiên, khả năng NCKH của NCS còn rất nhiều hạn chế: Trước khi làm NCS, trên 55% NCS rất ít và gần như không làm NCKH; Trong thời gian làm NCS, 46,67% NCS có làm NCKH ngoài đề tài tiến sĩ. Để nâng cao khả năng NCKH của NCS trong quá trình họ được đào tạo tại nhà trường nên tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau: Tăng cường kiến thức hỗ trợ cho NCS; Công bố công khai danh mục các đề tài nghiên cứu và định hướng nghiên cứu của nhà trường để các ứng viên làm NCS có thể phối hợp gắn kết trong thực hiện đề tài tiến sĩ sau này của họ; Kiểm soát chặt sản phẩm đầu ra của NCS trong quá trình họ được đào tạo tại nhà trường; Quản lý NCS phải có những thay đổi về chất thông qua cơ chế sinh hoạt học thuật cụ thể; Quản lý kinh phí hỗ trợ cho NCS nên theo hướng giám sát sản phẩm đầu ra; Đánh giá bảo vệ đề cương khi tuyển sinh nên coi trọng tính mới của đề tài, cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu và những hiểu biết của NCS về vấn đề nghiên cứu; Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo tiến sĩ cho các khoa chuyên môn; Phân bổ NCS nên kết hợp linh hoạt với năng lực nghiên cứu thực tế của giáo viên hướng dẫn; Giảm bớt giờ đứng lớp đối với giáo viên tham gia đào tạo tiến sĩ để tập trung cho đào tạo tiến sĩ; Tăng cường sự tham gia của NCS vào sinh hoạt chuyên môn tại cơ sở đào tạo thông qua học tập và nghiên cứu tại bộ môn, trợ giảng, kết hợp hướng dẫn sinh viên và học viên, tham gia hội thảo...; Phối kết hợp giữa đề tài của NCS với các nguồn hỗ trợ kinh phí để giảm bớt gánh nặng kinh tế cho NCS trong quá trình thực hiện đề tài tiến sĩ. Bảo vệ chuyên đề sớm, đặc biệt là chuyên đề lý luận để giúp NCS có định hướng rõ ràng trong thực hiện nghiên cứu đề tài tiến sĩ.

Như vậy, để nâng cao khả năng NCKH của NCS cần tạo ra những thay đổi tích cực về kiến thức nền tảng của NCS (đầu vào, ngoại ngữ, tin học...), phương pháp tổ chức và thực hiện kế hoạch học tập và nghiên cứu, gắn kết đề tài luận án với các đề tài nghiên

cứu khác, ít nhất NCS phải có những khoảng thời gian nhất định hàng năm tập trung tại cơ sở đào tạo để dành cho học tập, nghiên cứu đề tài và công bố công trình nghiên cứu, cơ chế quản lý NCS theo chế độ sinh hoạt học thuật nghiêm ngặt và quan trọng hơn cả là thực hiện đúng quy chế đào tạo tiến sĩ ở từng cấp quản lý.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo cáo tình hình đào tạo ở bậc tiến sĩ (2010). Viện Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

Vũ Cao Đàm (1999). Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

Quyết định 1832/QĐ-NNH ngày 9/12/2008 về quản lý nghiên cứu sinh của Trường Đại

học Nông nghiệp Hà Nội.

Quyết định 1927/QĐ-NNH ngày 20/11/2009 về quản lý nghiên cứu sinh của Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội (Thực hiện đối với NCS xét tuyển từ tháng 2/2010).

T. Hoa (2009). Đào tạo trình độ tiến sĩ : Chủ yếu bằng tự học, tự nghiên cứu, <http://www.hanoimoi.com>, 02/03/2009.

Võ Văn Tới (2008). Nghiên cứu khoa học trong đào tạo tiến sĩ ở Đại học Hoa Kỳ và đề nghị một phương cách cho Việt Nam, Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia – Tp. Hồ Chí Minh.

Hoàng Xuân (2007). Công khai luận án để cứu đào tạo tiến sĩ, <http://www.vietnamnet.com>, 05/01/2007.

Bình Yên (2009). Chất trong đào tạo tiến sĩ, <http://www.dantri.com.vn>, 7/3/2009.